

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4982	Trần Thị Phương Hào		27/10/2000		khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4983	Trịnh Nguyễn Quỳnh Như		21/11/2003		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4984	Trương Minh Thiện	22/07/1988			khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4985	Đặng Thị Chơi		01/01/1947	320298476	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4986	Lưu Thị Năm		12/08/1940	270501495	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4987	Nguyễn Đình Hình	01/01/1951		271002031	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4988	Nguyễn Thị Lưu		01/01/1929	272785373	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4989	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		01/01/1952	270471409	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4990	Nguyễn Thị Sang		01/01/1944	270078780	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4991	Sầm A Ứng	20/04/1936		271299171	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4992	Tạ Thanh Mào	03/02/1930			khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4993	Thái Văn Mâu	01/08/1958		271014875	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4994	Trần Huy	01/01/1941		240923339	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	750,000	1,500,000	
4995	Bùi Minh Nhật	14/10/2008		0	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4996	Đoàn Trần Thanh Tuyền		16/10/2014	0	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4997	Hà Gia Hân		08/02/2010	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4998	Lê Minh Kỳ	08/04/2013		0	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4999	Lê Nguyễn Hoàn Nguyễn	29/01/2012		0	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5000	Nguyễn Đăng Thanh Hải	23/08/2006		0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5001	Nguyễn Ngọc Kim Ngân		21/04/2010	0	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5002	Nguyễn Vũ Thảo Nguyễn		26/06/2016	0	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5003	Phạm Triều Cẩm Vy		13/03/2015	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5004	Sú Vầy Lạc Bình		11/10/2011	0	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5005	Trang Ngọc Thảo My		17/08/2005	0	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5006	Trần Phương Uyên		11/11/2011	0	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5007	Bùi Thị Thúy		10/12/1966	272853892	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC về số 900.000d
5008	Cao Văn Nghĩa	12/02/1989		271846377	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5009	Cù Thị Cẩm Tú		23/02/2000		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5010	Chương A Sáng	10/01/1989		271002419	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5011	Chương Thạch Viên	01/01/1976			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5012	Dương Ngọc Ứng	26/10/1960		272020680	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC về số 900.000d
5013	Dương Quốc Hưng	04/02/1998			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5014	Dương Thị Bé Nhỏ		01/01/1963	271001726	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5015	Dương Văn Tân	17/06/1974			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5016	Đinh Thị Kim Thanh		23/12/1987	271838589	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5017	Đoàn Thị Hoàng An		24/08/1984	271550748	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5018	Đoàn Thị Thủy		24/09/1964	270466049	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5019	Đỗ Hữu Lợi	23/09/1990		272077936	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5020	Đỗ Quốc Việt	18/06/1989			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5021	Đỗ Thị Minh Phương		22/12/1979	272297029	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5022	Hoàng Nhộc Phóng	01/01/1974		271109340	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5023	Hoàng Séc Sáng	15/07/1986		271602434	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5024	Hoàng Thị Kim Loan		01/01/1998		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CNND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5025	Hồ Đạt Và	13/04/1988			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5026	Hồ Kim Sang	05/09/1981		271407382	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5027	Hồ Thị Bích Nga		01/01/1970		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5028	Hồ Văn Quý	01/01/1980		271440624	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5029	Huỳnh Hữu Tâm	07/09/1986		24187244	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5030	Huỳnh Tấn Vinh	08/07/1982			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5031	Huỳnh Thành Đồ Em	10/07/1978		271283788	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5032	Huỳnh Thị Hồng Tuyết		01/01/1971		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5033	Huỳnh Thị Khánh Ngân		07/08/1988	271891000	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5034	Huỳnh Thị Mai		01/01/1965	272280530	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5035	Huỳnh Thị Mộng Thâm		24/10/1986	271623073	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5036	Huỳnh Thị Ngọc Quyên		01/01/1980	271824578	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5037	Huỳnh Thu Thủy		01/01/1967	272571385	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5038	Huỳnh Văn Cọt	05/08/1964			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5039	Huỳnh Văn Công	01/01/1975		271130792	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5040	Huỳnh Văn Chắt	01/01/1980		341898754	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5041	Huỳnh Văn Trung	01/01/1963		270439128	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5042	Huỳnh Văn Út	01/01/1980		271407105	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5043	Kim Liễu		01/01/1974		khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5044	Lê Triền Phi	09/11/1982			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5045	Lâu Sai Phi		01/01/1970	270910035	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5046	Lâm Thanh Minh	30/12/1985		271669852	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5047	Lầu Chổng Dịp	25/05/1984		271685230	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5048	Lê Hồng Minh	24/04/1967		271014883	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5049	Lê Long Hồ	18/07/1968		272784592	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5050	Lê Minh Hải	01/01/1980		271407395	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5051	Lê Minh Thiện	01/01/1988			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5052	Lê Quang Minh	01/01/1972		272633871	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5053	Lê Thị Diễm		01/01/1983	271550871	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5054	Lê Thị Hồng Nhung		01/01/1988		khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5055	Lê Thị Lan Thanh		07/08/1995		khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5056	Lưu A Tắc	10/12/1975			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5057	Lý Thanh Thùy Trang		06/11/1989	271853225	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5058	Mạc Chi Tày	01/01/1975		271130932	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5059	Mai Thanh Thủy		27/01/1986		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5060	Nim A Sáng	29/06/1963			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5061	Nguyễn An Phương Thảo		02/02/2004	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5062	Nguyễn Ba Trị	02/02/1985			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5063	Nguyễn Chí Công	01/01/1974			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5064	Nguyễn Dương Hồng Nhung		09/12/1982		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5065	Nguyễn Dương Thắng	04/11/1993			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5066	Nguyễn Hoàng Lân	25/08/1985		271613675	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5067	Nguyễn Ngọc Lan		01/01/1969	271002271	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5068	Nguyễn Ngọc Quốc	01/01/1972		271109293	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5069	Nguyễn Ngọc Trang		20/02/2004	0	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5070	Nguyễn Quang Thành	01/06/1989		271970141	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5071	Nguyễn Tùng Linh	16/09/1979		271407296	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5072	Nguyễn Tuyết Minh		05/10/1993	272403807	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5073	Nguyễn Thành Được	30/10/1994			khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5074	Nguyễn Thị Kiều Oanh		22/07/2002		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5075	Nguyễn Thị Kim Hoa		01/01/1966	271188247	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5076	Nguyễn Thị Kim Tiến		01/01/1985		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5077	Nguyễn Thị Kim Thảo		11/09/1996	272440828	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5078	Nguyễn Thị Khi		06/07/1960	231219686	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5079	Nguyễn Thị Liễu		01/05/1966		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5080	Nguyễn Thị Mium	01/01/1966		272594410	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5081	Nguyễn Thị Nhân		03/06/1989		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5082	Nguyễn Thị Thi		04/05/1988	271867344	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5083	Nguyễn Thị Thơ		05/10/1965	271853206	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5084	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1976	271254411	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5085	Nguyễn Thị Thủy Hoa	05/05/1986		261140466	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5086	Nguyễn Thị Thương		29/10/1994		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5087	Nguyễn Thị Tròn		24/06/1962	270439682	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5088	Nguyễn Trần Tố Trinh		09/07/2000		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5089	Nguyễn Trung Hiếu	22/10/1981		271483928	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5090	Nguyễn Văn Hiền	02/09/1971		271868102	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5091	Nguyễn Văn Phúc	01/01/1974			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5092	Nguyễn Văn Quân	14/03/1985		270773688	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5093	Nguyễn Văn Thanh	01/01/1973		271188239	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5094	Nguyễn Văn Thuồng	01/01/1962		271014954	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5095	Nguyễn Văn Vinh	01/01/1970			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5096	Phạm Thành Đồng	16/04/1994		272440354	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5097	Phạm Thanh Phương	16/01/1965			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900.000đ
5098	Phạm Thị Hiền		24/02/1975	272178567	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5099	Phạm Thị Khiết		09/09/1960	272131581	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5100	Phạm Thị Quyên		15/06/1976		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5101	Phạm Thị Yến Linh		24/01/1979	271440262	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5102	Phạm Văn Diệu	25/12/1975			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5103	Phạm Văn Hoàng	01/01/1966		271188218	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5104	Phan Đình Vũ	01/01/1981			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5105	Phan Phương Đông	05/10/1984			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5106	Phan Thế Hùng	12/12/1966			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5107	Phan Thị Diệp Di		01/01/1963	270439603	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5108	Phổng Siu Phi	20/02/1975		271130966	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5109	Sầm Gịch Phương		16/12/1966	270655388	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5110	Tăng Sánh Dường	01/01/1966		270655389	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5111	TSần Phần		21/01/1961	271001058	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5112	Trần A Vin	01/01/1969		270908995	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900.000đ
5113	Trần Minh Sang	27/03/1989			khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5114	Trần Quang Lương	01/01/1970			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5115	Trần Quang Vinh	01/01/1975			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5116	Trần Sông	01/01/1972		272853584	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5117	Trần Thanh Phong	20/08/1967			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5118	Trần Thanh Trúc		10/06/1999	272784270	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5119	Trần Thị Kim Phương		01/01/1970	272403816	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5120	Trần Thị Nữ		01/01/1964	270361650	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5121	Trần Thị Ngọc Hiền		01/01/1971	271109280	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5122	Trần Thị Tuyết Hằng		20/02/1986		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5123	Trần Thị Thu Thanh		04/08/1987	271805282	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5124	Trần Thị Thủy Tiên		06/06/1986	271602107	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5125	Trần Văn Dũng	01/01/1972		272402897	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5126	Trần Văn Phong	07/03/1991		272253947	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5127	Trần Vũ Lâm	10/09/1983		271550864	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5128	Trịnh A Sáng	12/05/1965			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5129	Trịnh Hoàng Sơn	02/04/1977		271361170	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5130	Trương Công Hiền	31/12/1982			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5131	Trương Phú Hên	12/07/1977			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5132	Trương Thị Thủy Kiều		01/01/1976		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5133	Trương Văn Bình	01/01/1969			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5134	Trương Văn Vũ Hải	27/10/1992		272088708	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5135	Văn Thị Thanh		01/01/1977		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5136	Văn Văn Khin	18/09/1989		272013221	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5137	Võ Đình Quang	05/05/1968		271669294	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5138	Võ Đức Trung	01/01/1987			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5139	Võ Tấn Vũ	30/10/1985		271559777	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5140	Võ Tấn Thành	01/01/1963			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5141	Võ Tuấn Ngọc	27/11/1965		024816059	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5142	Võ Thị Nhan		01/01/1963		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5143	Võ Thị Thùy Dung	01/01/1974			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5144	Võ Văn Thanh	02/12/1974			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5145	Vòng A Cầu	08/03/1992			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5146	Vòng A Cường	02/04/1964		271001425	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5147	Vòng Lý Quán	21/10/1985		271602519	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5148	Vòng Mỹ Hằng		30/04/1978	272684615	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5149	Vòng Mỹ Phóng		01/08/1997		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5150	Vũ Thị Hồng		12/11/1964	271022701	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5151	Vương Quang Minh	09/09/2001		272853895	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5152	Cao Thị Hiệp		01/01/1960	271715826	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5153	Dương Thị Bé		01/01/1938	270465926	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5154	Dương Thị Sang		01/01/1952	320120988	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5155	Đào Văn Lai	10/10/1957		270141151	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5156	Đặng Nam Sáng	01/03/1960		271867029	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5157	Điệp Văn Cách	01/01/1956		271723497	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5158	Đinh Thị Phé		01/01/1940	270438773	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5159	Hồng Thị Sên	01/01/1956		270439399	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5160	Huỳnh Ngọc Yến		01/01/1959	271002985	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5161	Huỳnh Thị Chà		01/01/1941	270465999	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5162	Huỳnh Văn Cười	01/01/1955		271213604	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5163	Lâm Thị Nữ		19/08/1958	270465372	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5164	Lê Hiệp	18/10/1950		272149233	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5165	Lê Hữu Chí	10/05/1955		271014988	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5166	Lê Thanh Hồng		07/04/1954	271559933	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5167	Lê Thanh Trà	01/01/1951		271617342	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5168	Lê Thị Dò		01/01/1944	270466085	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5169	Lê Thị Lan		01/01/1943		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5170	Lê Thị Xuân Mai		01/01/1946	270128790	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5171	Lê Văn Đào	01/01/1951			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5172	Lê Văn Giáo	01/01/1942			khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	600,000	Dã nhận TC vé số 900.000đ
5173	Lê Văn Hạnh	01/01/1942		272341064	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5174	Lương Xu	17/06/1955		271915881	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5175	Mai Hùng Anh	01/01/1957		271001622	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5176	Mai Thị Vân		01/01/1940	271602682	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5177	Ngô Thành Mai	10/02/1952		270465859	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5178	Ngô Thị Liên		01/01/1940		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5179	Ngô Văn Hòa	01/01/1954			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5180	Nguyễn Ngọc Sơn	28/07/1950			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5181	Nguyễn Thị Chuột		01/01/1955	272902024	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5182	Nguyễn Thị Lới		01/01/1955	310150945	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5183	Nguyễn Thị Nga		01/01/1954		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5184	Nguyễn Thị Nhan		01/01/1953	271130955	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5185	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		12/06/1956	270469548	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5186	Nguyễn Trường Sơn	14/05/1958		272571102	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	Đã nhận TC vé số 900,000đ
5187	Nguyễn Văn Kịch	01/01/1942		271617359	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	600,000	
5188	Nguyễn Văn Long	30/08/1958		270439096	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5189	Nguyễn Văn Lý	01/01/1950		271715786	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5190	Nguyễn Văn Nam	01/01/1958		272425029	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5191	Nguyễn Văn Nghiêm	01/01/1948			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5192	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1960		271001982	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5193	Nguyễn Văn Trung	10/11/1948		272722085	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5194	Nguyễn Xuân Hùng	02/01/1950		271763248	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5195	Nhan Văn Thanh	01/01/1949		271213976	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5196	Phạm Thị Hương		01/01/1958	270439191	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5197	Phạm Thị Máng		01/01/1950	270812938	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5198	Phạm Thị Xuyên		01/01/1938	270465797	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5199	Phan Văn Bi		01/01/1934	271002884	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5200	Phan Văn Cẩm		01/01/1950		khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5201	Sy Nhật Mùi		01/01/1959	271299200	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5202	Tăng Nhục Hằng		19/08/1959	270470694	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5203	Trần Bá Kiệm		05/06/1951	270465239	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5204	Trần Đình Trung		10/06/1956		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5205	Trần Minh Tâm		01/01/1953	270439344	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5206	Trần Tích Thiện		01/01/1940	270465553	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5207	Trần Văn Dân		09/10/1950	270439622	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5208	Trương Lan Phương		02/02/1935		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5209	Trương Ngọc Hoa		01/01/1957	272671446	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5210	Trương Văn Tâm		10/05/1952	271715824	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5211	Võ Văn Châu		01/01/1946	272440508	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5212	Võ Văn Hai		15/06/1950	320055280	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5213	Vòng A Mùi		29/06/1953	270472932	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5214	Vòng Thị Vy		02/02/1950	270470847	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5215	Vũ Đức Hòa		01/01/1953	270465410	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
5216	Hồ Nguyễn Quốc Kỳ		26/10/2008	0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
5217	Nguyễn Thị Gấm		01/01/1999	272914703	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
5218	Phạm Thanh Hậu		01/01/1984		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
5219	Thùy Linh Thị Lê Hoa		01/01/1948		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5220	Lê Thị Tư		01/01/1947	272696504	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	
5221	Phạm Thị Nghiệm		01/01/1935		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000	1,500,000	
5222	Bùi Thị Hề		01/01/1932	340080327	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5223	Bùi Thị Năm		01/01/1932		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5224	Dương Thị Hân		01/01/1927	270490632	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5225	Đặng Thị Ngọc Mai		01/01/1937	270490370	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5226	Đinh Huỳnh	01/01/1935		270471270	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5227	Đinh Thị Mười		05/05/1939	270465459	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5228	Đinh Thị Sít		01/01/1940	272038789	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5229	Đinh Văn Thọ	02/01/1938		272631122	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5230	Đoàn Văn Dưa	01/01/1940		272303011	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5231	Đỗ Thị Dư		01/01/1938	270466332	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5232	Hoàng Thị Giồng		20/12/1939	272961414	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5233	Hồ Thị Điều		01/01/1927		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5234	Hồ Thị Hạnh		01/01/1939	270444320	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5235	Hồ Thị Út		01/01/1937	272853834	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5236	Huỳnh Thị Ba		01/01/1928	260553243	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5237	Huỳnh Thị Bé		01/01/1933	271800455	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5238	Huỳnh Thị Hoa		10/05/1939	272594796	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5239	Huỳnh Thị Mười		01/01/1926	270490634	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5240	Huỳnh Thị Sánh		01/01/1935	270439155	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5241	Huỳnh Thị Sấm		01/01/1935	270471625	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5242	Lai Văn Trung	01/01/1939		272148050	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5243	Lê Thị Châu		01/01/1925		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5244	Lê Thị Hồng		01/01/1937	272961698	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5245	Lê Thị Lén		01/01/1931		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5246	Lê Thị Thuýn		01/01/1930		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5247	Lê Thị Vít		01/01/1928		ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5248	Lương Văn Thạch	01/01/1938		272020349	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5249	Lưu Ngọc Cảnh		01/01/1935	270490415	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5250	Mai Thị Âu		01/01/1938	270466872	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5251	Mai Thị Huê		01/01/1928	270441617	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5252	Mai Văn Giở	01/01/1929		272542388	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5253	Ngô Tý Oanh	01/01/1933		270490627	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5254	Ngô Thị Diên		01/01/1937	271215978	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5255	Ngô Văn Liên	01/01/1938		271001885	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5256	Nguyễn Hằng	15/10/1934		272167505	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5257	Nguyễn Lai	01/01/1923			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5258	Nguyễn Ngọc Nga		01/01/1937	270602113	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5259	Nguyễn Tấn Thọ	23/12/1930		272280359	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5260	Nguyễn Thị Bảy		01/01/1931	270465053	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5261	Nguyễn Thị Dòn		01/01/1936	270490630	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5262	Nguyễn Thị Đức		15/09/1938	272088609	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5263	Nguyễn Thị Ên		01/01/1938	272440105	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5264	Nguyễn Thị Eng		01/01/1935	270490631	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5265	Nguyễn Thị Hồng Loan		03/03/1938	272148065	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5266	Nguyễn Thị Hương		01/01/1929	270471458	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5267	Nguyễn Thị Lâm		01/01/1925		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5268	Nguyễn Thị Lan		01/01/1937	270490208	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5269	Nguyễn Thị Mai		27/05/1939	271602093	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5270	Nguyễn Thị Mai		01/01/1925		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5271	Nguyễn Thị Mân		01/01/1937	270471301	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5272	Nguyễn Thị Mộng Tâm		01/01/1940	271426385	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5273	Nguyễn Thị Ngon		01/01/1920		ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5274	Nguyễn Thị Nhớ		01/01/1925		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5275	Nguyễn Thị Phận		01/01/1929		ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5276	Nguyễn Thị Sang		01/01/1936	270490377	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5277	Nguyễn Thị Sự		15/10/1936	270655282	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5278	Nguyễn Thị Tư		01/01/1940	271800515	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5279	Nguyễn Thị Tươi		01/01/1939	271002624	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5280	Nguyễn Thị Thảo		01/01/1938	271001888	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5281	Nguyễn Thị Thập		01/01/1934	271935513	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5282	Nguyễn Thị Vận		20/09/1939	272784759	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5283	Nguyễn Thị Xê		01/01/1932		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5284	Nguyễn Văn Cảnh	01/01/1930			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5285	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/1937		270490571	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5286	Nguyễn Văn Khanh	01/01/1936		272811994	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5287	Nguyễn Văn Liêm	01/01/1929			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5288	Nguyễn Văn Phụng	01/01/1934		321191492	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5289	Nguyễn Văn Phước	01/01/1937		271490588	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5290	Nguyễn Văn Quang	01/01/1929			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5291	Nguyễn Văn Ry	17/03/1940		271002578	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5292	Nguyễn Văn Yên	04/04/1937			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5293	Phạm Thị Dân		01/01/1940	272784873	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5294	Phạm Thị Giải		01/01/1937	270490457	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5295	Phạm Thị Lộc		01/01/1939	320492621	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5296	Phạm Thị Tư		01/01/1928	270813218	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5297	Phạm Văn San	08/05/1937		271508624	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5298	Phạm Văn Trang	01/01/1934		272633441	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5299	Phạm Thị Chát		01/01/1937	270471836	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5300	Phạm Thị Được		01/01/1940	350770084	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5301	Phạm Thị Hai		01/01/1938	270490446	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5302	Quách Thành Mười	01/01/1922			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5303	Tôn Thị Khải		01/01/1928		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5304	Từ Thị Bon		01/01/1931		ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5305	Thái Thị Sa		01/01/1931		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5306	Trần Thị A		01/01/1934	272404962	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5307	Trần Thị Bông		01/01/1935	270466121	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5308	Trần Thị Giao		01/01/1934	272425852	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5309	Trần Thị Kiên		01/01/1940	270466577	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5310	Trần Thị Kim Anh		01/01/1938	272484625	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5311	Trần Thị Khiêm		01/01/1938	272194872	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5312	Trần Thị Lượng		01/01/1928		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5313	Trần Thị Một		01/01/1937	272211912	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5314	Trần Thị Nhạn		01/01/1934	272594509	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5315	Trần Thị Xuân Hương		10/04/1937	272572033	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5316	Trần Văn Nhi	01/01/1937		270813210	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5317	Trần Văn Sinh	01/01/1937		270490407	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5318	Triệu Thị Thêm		01/01/1935	270449437	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5319	Trương Thị Châu		01/01/1932		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5320	Trương Thị Minh Anh		07/01/1940	272469518	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5321	Trương Văn Dur	01/01/1937		270327352	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5322	Võ Thị Mui		01/01/1939	271014953	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5323	Võ Thị Tạo		01/01/1935	300514417	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5324	Võ Thị Tiềm		01/01/1939	272440374	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5325	Võ Văn Bé	01/01/1930			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5326	Võ Văn Hòa	12/05/1938		270490432	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5327	Võ Văn Viễn	01/01/1927			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5328	Vương Văn Thái	01/01/1929			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
5329	Ngô Gia Báo	16/12/2012		0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5330	Nguyễn An Khánh	01/11/2018		0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
5331	Nguyễn Hoàng Bảo Hân		16/02/2014	0	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
5332	Trần Thị Thu Trang		13/08/2006	0	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
5333	Đào Thị Mười		15/03/1969	271508519	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5334	Đặng Thị Phương		01/01/1963	270490077	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5335	Đặng Thị Thủy		01/01/1979		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5336	Huỳnh Thị Mai Thi		01/01/1997	271188393	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5337	Lê Hùng Hòa	01/01/1968			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5338	Lưu Hồng Hải	01/01/1968		272852719	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5339	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1968		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5340	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		01/06/1995	272589423	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5341	Nguyễn Thị Quế Anh		15/06/1991		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5342	Nguyễn Văn Bảo	01/01/1966		270655309	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5343	Phạm Thị Phương		01/01/1973	271014767	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5344	Phan Thị Kim Loan		30/11/1989	205502137	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5345	Trần Hỷ An	29/08/1995			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5346	Trần Phát Hiếu	07/05/1999			ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5347	Trần Thị Nga		01/01/1979		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5348	Trần Vinh Quang	19/11/1984			ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5349	Trương Thị Mỹ Sang		01/01/1990	272761756	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5350	Trần Thị Thanh Tiên		01/01/1993	272761757	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5351	Ưng A Sám	01/01/1995			ấp 5, xã Trà Cỏ, of 250	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5352	Việt Lệ Kim		01/01/1962		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5353	Võ Thị Thu Yến		28/08/1984	251117819	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
5354	Bùi Hồng Tuyến	01/01/1948			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5355	Dương Thị Kỳ		01/01/1935	270490411	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5356	Hồ Văn Thành	16/09/1945		270490490	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5357	Huỳnh Thị Kim Thu		01/01/1955	320214093	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5358	Hỷ Nhi Mùi		06/10/1958	271014767	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5359	Nguyễn Ngọc Hương		01/01/1948		ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5360	Nguyễn Thị Thế		01/01/1936	270439480	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5361	Nguyễn Văn Khôi	01/01/1954		340298436	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5362	Phạm Thị Đầu		10/10/1952	271825714	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5363	Quách Thị Năm		01/01/1944	270471784	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5364	Trần Thị Cúc		16/08/1933	210246146	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5365	Trần Văn Tài	01/01/1934		160234004	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5366	Trương Văn Ân	01/01/1956		270466279	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5367	Trương Yên	10/05/1931		271408082	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5368	Võ Văn Kim	30/04/1950		271024757	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
5369	Bùi Văn Chiến	23/01/2007		0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5370	Đặng Khánh Duy	17/11/2011		0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5371	Đỗ Ngọc Tuyết Nhi		06/05/2013	0	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5372	Lâm Quốc Trung	08/11/2008		0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5373	Lê Thị Anh Thư		20/05/2013	0	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5374	Nguyễn Bình Minh	02/04/2005		0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5375	Nguyễn Lê Quốc Hưng	22/10/2009		0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5376	Nguyễn Ngọc Hiếu	20/11/2005		0	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5377	Nguyễn Phước Khánh	26/11/2005		0	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5378	Nguyễn Thị Anh Thư		24/12/2009	0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5379	Nguyễn Thị Kim Ngọc		25/12/2012	0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5380	Nguyễn Trọng Tấn	22/07/2015		0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5381	Phạm Ngọc Hải Yến		23/06/2018	0	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5382	Trần Văn Nghĩa	29/01/2008		0	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5383	Trương Hùng Mạnh	15/10/2007		0	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
5384	Dương Huỳnh Hà	01/01/1981			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5385	Dương Phú	10/12/1967		272188429	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5386	Đặng Văn Phú	01/01/1983			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5387	Đoàn Hùng Phước	01/01/1966			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5388	Đoàn Tấn Thọ	01/01/1979		271283820	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5389	Lê Thị Thu Nguyệt		01/01/1982	271438658	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5390	Lê Văn Bá	01/01/1965		272630719	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5391	Lưu Ngọc Tuyết Thanh		17/07/1978	236837909	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5392	Mai Thị Ngân		01/01/1979	272784744	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5393	Nguyễn Ánh Tuyết		01/01/1985	271640331	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5394	Nguyễn Lê Kim Yến		30/12/1988		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5395	Nguyễn Lương Long	20/06/1988			ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5396	Nguyễn Ngọc Lân	01/01/1973			ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5397	Nguyễn Ngọc Minh	12/09/1973		271371073	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900,000đ
5398	Nguyễn Thanh Nam	01/01/2001			ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5399	Nguyễn Thanh Tuấn	28/02/1999			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5400	Nguyễn Trường Chính	01/01/1999			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5401	Nguyễn Văn Dũng	24/12/1961		270488334	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5402	Nguyễn Văn Đại	01/01/1980			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5403	Nguyễn Văn Sơn	01/01/1963		272211984	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5404	Phạm Minh Tài	01/01/1998			ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5405	Phạm Thị Bích Liên		25/12/1967	270876395	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5406	Phạm Thị Bích Ngọc		01/01/1986		ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5407	Phan Thị Thu Thảo		01/01/1990		ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5408	Từ Kim Phụng		01/01/1962	272761368	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900,000đ
5409	Từ Thị Quý Hoa		01/01/1963		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5410	Thạch Hùng	10/12/1962		320477409	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5411	Thái Thị Hồng Mai		01/01/1978	272470000	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5412	Trần Thanh Tèo	20/09/1988		272232703	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5413	Trần Thanh Trung	12/03/1986		271868144	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5414	Trần Thị Bích Thảo		01/01/1970	271023181	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5415	Trần Thị Xuân		06/02/1966	270760171	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
5416	Trần Văn Ánh	01/01/1999			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5417	Trần Văn Phụng	1/1/1969		271456292	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5418	Trần Văn Sáng	1/1/1999			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5419	Triệu Lê Thiên Phú	1/2/2003		03010003	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5420	Võ Thanh Hùng	1/1/1986		271791072	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5421	Võ Thanh Lý	1/1/1990		272280813	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5422	Võ Văn Tền	1/1/1964		310499103	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5423	Võ Văn Thanh	1/1/1980		271623274	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
5424	Đặng Hồng Hà	1/1/1947		271868950	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5425	Đoàn Thanh Khả	1/1/1956		270225748	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5426	Đoàn Văn Jean	7/1/1941		020992257	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5427	Hồ Ngọc Thanh	9/3/1954		271023228	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5428	Huỳnh Công Linh	1/1/1954		272253276	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5429	Lê Thị Bình		1/1/1931		ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5430	Lê Văn Thuận	1/1/1942		270470042	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5431	Mai Thị Hoa		1/1/1940	270467254	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5432	Ngô Thị Chính		1/1/1944	271623415	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5433	Nguyễn Linh	1/1/1955			ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5434	Nguyễn Thị Lộc		2/25/1956	272721169	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5435	Nguyễn Thị Lý Hương		1/1/1958	270002946	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
5436	Nguyễn Văn Hùng	11/26/1959		271741898	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5437	Nguyễn Văn Huống	1/1/1960		271550993	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5438	Phạm Mạnh Cường	12/1/1959		271741875	ấp 4, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5439	Phạm Thị Kim Hoa		1/1/1958	270490556	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5440	Phan Thanh	1/1/1935			ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5441	Phan Văn Lạc	1/1/1953		270655383	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5442	Tần Triều Long	9/25/1940		05010269	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5443	Trần Văn Bé	1/1/1960		270471599	ấp 6, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5444	Trần Văn Hoàng	1/1/1954		270655241	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5445	Trương Phó	1/1/1945		272632018	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5446	Trương Thị Nữ		1/1/1947	272572967	ấp 1, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
5447	Trương Văn Nhân	1/1/1955		271002526	ấp 5, xã Trà Cỏ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
	Tổng số tiền							8.094.000.000	

Số tiền bằng chữ: Tám tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng.



Nguyễn Hòa Hiệp